

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2011

**NGHỊ ĐỊNH
Về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Quản lý Nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh**

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định, gồm:

- a) Tín dụng đầu tư gồm: cho vay đầu tư và hỗ trợ sau đầu tư.
- b) Tín dụng xuất khẩu bao gồm: cho vay xuất khẩu (cho nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài vay).

2. Đối tượng điều chỉnh, bao gồm:

- a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp có thu có dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư);
- b) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam thuộc Danh mục vay vốn tín dụng xuất khẩu;
- c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.

Điều 2. Nguyên tắc tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu

- 1. Cho vay những dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hàng hóa do Việt Nam sản xuất, có thu hồi vốn trực tiếp, có hiệu quả và khả năng trả nợ.

2. Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

3. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của Nghị định này.

4. Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Chính phủ quy định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nhà xuất khẩu” là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế Việt Nam xuất khẩu hàng hóa do Việt Nam sản xuất.

2. “Nhà nhập khẩu nước ngoài” là tổ chức nước ngoài mua hàng hóa do Việt Nam sản xuất và xuất khẩu.

3. “Thời hạn cho vay” là khoảng thời gian từ khi khách hàng rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. “Thời hạn ân hạn” là khoảng thời gian tính từ khi ký kết hợp đồng tín dụng đến khi chủ đầu tư, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài chưa phải trả nợ gốc; nhưng phải trả nợ lãi.

5. “Thời hạn trả nợ” là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. “Kỳ hạn trả nợ” là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

7. “Cho vay” là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nước ngoài vay vốn để thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng nhập khẩu hàng hóa.

8. “Hỗ trợ sau đầu tư” là việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của Tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

9. “Vốn điều lệ thực có” là số vốn điều lệ phản ánh trên sổ kế toán của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thông báo hàng năm, bao gồm các chỉ tiêu sau:

- a) Tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;
- b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

2. Vào thời gian xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và dài hạn.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương II **TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC**

Mục 1 **CHO VAY ĐẦU TƯ**

Điều 5. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Thực hiện đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, có hiệu quả, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay.

4. Chủ đầu tư có vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% và phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án, các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

5. Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.

6. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn.

7. Chủ đầu tư phải thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập.

8. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài theo Hiệp định giữa hai Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo quy định của Điều 11 Nghị định này.

Điều 7. Mức vốn cho vay

1. Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động), đồng thời phải đảm bảo mức vốn cho vay tối đa đối với mỗi chủ đầu tư không được vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Mức vốn cho vay đối với từng dự án, chủ đầu tư do Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, dự án, chủ đầu tư nhất thiết phải vay với mức cao hơn mức tối đa theo quy định nêu trên, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

2. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Đồng tiền cho vay

Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam.

Điều 10. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay đầu tư không thấp hơn lãi suất bình quân các nguồn vốn cộng với phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam tính toán mức lãi suất bình quân các nguồn vốn và chi phí hoạt động báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam trình Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay tín dụng đầu tư. Trường hợp lãi suất huy động bình quân có biến động lớn, Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính điều chỉnh lãi suất cho phù hợp.

3. Lãi suất cho vay được ghi trong hợp đồng tín dụng. Mức lãi suất cho vay được điều chỉnh theo từng lần giải ngân theo lãi suất cho vay được công bố.

4. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi khoản giải ngân bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đối với từng khoản giải ngân.

Điều 11. Cho vay đối với các dự án thực hiện theo Hiệp định của Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án được thực hiện theo các quy định ghi trong Hiệp định.

2. Trường hợp Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và bảo đảm tiền vay thì thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư tại Nghị định này.

3. Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư của Nghị định này.

Mục 2 **HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ**

Điều 12. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư

1. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư là các chủ đầu tư có dự án trong Danh mục dự án được vay vốn tín dụng đầu tư, trừ các dự án cho vay theo hiệp định của Chính phủ, các dự án đầu tư ra nước ngoài theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án được xác định thuộc đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư tại thời điểm có Quyết định phê duyệt dự án lần đầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Điều kiện hỗ trợ sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.

3. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng, có quyết định phê duyệt quyết toán đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và đã trả được nợ vay.

Điều 14. Mức hỗ trợ sau đầu tư

1. Bộ Tài chính quyết định mức hỗ trợ sau đầu tư trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời điểm công bố mức hỗ trợ sau đầu tư cùng với thời điểm công bố lãi suất tín dụng đầu tư.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét quyết định cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

Chương III **TÍN DỤNG XUẤT KHẨU**

Điều 15. Các hình thức cho vay xuất khẩu

1. Cho vay nhà xuất khẩu, bao gồm cho vay trước hoặc sau khi giao hàng.

2. Cho vay nhà nhập khẩu nước ngoài.

Điều 16. Đối tượng cho vay

Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài có hợp đồng nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu được ban hành kèm theo Nghị định này.